

名古屋市営バス 緑営業所 配置車両一覧 95両																																							
局番	車台形式	購入年月	配置営業所																								局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考					
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4									H28.4	H28.8	H29.4	H30.1	H30.3
NH-77	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製																								緑	NH-77	1794	Jbus	AT	○							
NH-117	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製																								緑	NH-117	1840	Jbus	AT	○							
NH-134	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製																								緑	NH-134	1859	Jbus	AT	○							
NH-212	PDG-KV234N2	H19 12	新製																								緑	NH-212	2045	Jbus	AT	○							
NH-213	PDG-KV234N2	H19 12	新製																								緑	NH-213	2046	Jbus	AT	○							
NH-214	PDG-KV234N2	H19 12	新製																								緑	NH-214	2064	Jbus	AT	○							
NH-215	PDG-KV234N2	H19 12	新製																								緑	NH-215	2065	Jbus	AT	○							
NH-216	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製																								緑	NH-216	2085	Jbus	AT	○							
NH-217	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製																								緑	NH-217	2086	Jbus	AT	○							
NH-218	PDG-KV234N2	H19 12	新製												野並	御所												緑	NH-218	2047	Jbus	AT	○						
NH-220	PDG-KV234N2	H19 12	新製												野並	御所												緑	NH-220	2087	Jbus	AT	○						
NH-243	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製																								緑	NH-243	2627	Jbus	MT	○							
NH-244	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製																								緑	NH-244	2628	Jbus	MT	○							
NH-245	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製																								緑	NH-245	2634	Jbus	MT	○							
NH-246	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製																								緑	NH-246	2646	Jbus	MT	○							
NH-247	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製																								緑	NH-247	2647	Jbus	MT	○							
NH-248	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製																								緑	NH-248	2670	Jbus	MT	○							
NH-249	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												野並	御所												緑	NH-249	2618	Jbus	MT	○						
NH-250	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												野並	御所												緑	NH-250	2633	Jbus	MT	○						
NH-251	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												野並	御所												緑	NH-251	2668	Jbus	MT	○						
NH-252	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												野並	御所												緑	NH-252	2679	Jbus	MT	○						
NH-299	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製												御所												緑	NH-299	2845	Jbus	MT	○	○						
NH-300	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製												御所												緑	NH-300	2864	Jbus	MT	○	○				貸切(H30~)		
NH-301	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製												緑	野並												緑	NH-301	2965	Jbus	MT	○	○					
NH-302	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製												緑	野並												緑	NH-302	2973	Jbus	MT	○	○					
NH-303	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製												緑	野並												緑	NH-303	2874	Jbus	MT	○	○					
NH-312	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製												御所												猪高	鳴尾	緑	NH-312	2893	Jbus	MT	○	○				
NH-313	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製												御所												猪高	鳴尾	緑	NH-313	2896	Jbus	MT	○	○				
NH-314	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製												御所												猪高	鳴尾	緑	NH-314	2897	Jbus	MT	○	○				
NF-31	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製																								緑	NF-31	2411	MBM	MT	○							
NF-32	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製																								緑	NF-32	2412	MBM	MT	○							
NF-33	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製																								緑	NF-33	2436	MBM	MT	○							
NF-34	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製																								緑	NF-34	2437	MBM	MT	○							
NF-35	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製																								緑	NF-35	2456	MBM	MT	○							
NF-36	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製																								緑	NF-36	2457	MBM	MT	○							
NF-37	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製																								緑	NF-37	2471	MBM	MT	○							
NF-38	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製																								緑	NF-38	2472	MBM	MT	○							
NF-456	2PG-MP38FK	R5 1-3	新製																								緑	NF-456	4572	MBM	AT	○	○						
NF-457	2PG-MP38FK	R5 1-3	新製																								緑	NF-457	4591	MBM	AT	○	○						
NF-458	2PG-MP38FK	R5 1-3	新製																								緑	NF-458	4592	MBM	AT	○	○						
NF-459	2PG-MP38FK	R5 1-3	新製																								緑	NF-459	4615	MBM	AT	○	○						
NF-535	2PG-MP38FK	R5 8-	新製																								緑	NF-535	4684	MBM	AT	○	○						
NF-536	2PG-MP38FK	R5 8-	新製																								緑	NF-536	4692	MBM	AT	○	○						
NF-537	2PG-MP38FK	R5 8-	新製																								緑	NF-537	4721	MBM	AT	○	○						

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																								局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考																		
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4									H28.4	H28.8	H29.4	H30.	H30.3	H31.3	R2.4	R3.4	R4.4	R5.1	R6.4							
NF-538	2PG-MP38FK	R5 8-	新製																								緑	NF-538	4746	MBM	AT	○	○																			
NF-539	2PG-MP38FK	R5 8-	新製																								緑	NF-539	4752	MBM	AT	○	○																			
NF-540	2PG-MP38FK	R5 8-	新製																								緑	NF-540	4759	MBM	AT	○	○																			
NF-541	2PG-MP38FK	R5 8-	新製																								緑	NF-541	4767	MBM	AT	○	○																			
NF-542	2PG-MP38FK	R5 8-	新製																								緑	NF-542	4784	MBM	AT	○	○																			
NF-543	2PG-MP38FK	R5 8-	新製																								緑	NF-543	4791	MBM	AT	○	○																			
NF-544	2PG-MP38FK	R5 8-	新製																								緑	NF-544	4806	MBM	AT	○	○																			
NF-545	2PG-MP38FK	R5 8-	新製																								緑	NF-545	4813	MBM	AT	○	○																			
NF-546	2PG-MP38FK	R5 8-	新製																								緑	NF-546	4828	MBM	AT	○	○																			
NF-547	2PG-MP38FK	R5 8-	新製																								緑	NF-547	4839	MBM	AT	○	○																			
NS-107	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製												野並												緑	NS-107	2123	Jbus	AT	○																				
NS-108	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製												野並												緑	NS-108	2124	Jbus	AT	○																				
NS-109	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製												野並												緑	NS-109	2140	Jbus	AT	○																				
NS-110	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製												野並												緑	NS-110	2141	Jbus	AT	○																				
NS-111	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製												野並												緑	NS-111	2160	Jbus	AT	○																				
NS-123	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製												野並												緑	NS-123	2127	Jbus	AT	○																				
NS-124	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製												野並												緑	NS-124	2128	Jbus	AT	○																				
NS-178	PKG-LV234N2	H20 12	新製												鳴尾												緑	NS-178	2315	Jbus	MT	○			当初から録貸出し																	
NS-183	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製												野並												緑	NS-183	2351	Jbus	MT	○																				
NS-184	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製												野並												緑	NS-184	2352	Jbus	MT	○																				
NS-185	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製												野並												緑	NS-185	2366	Jbus	MT	○																				
NS-186	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製												野並												緑	NS-186	2367	Jbus	MT	○																				
NS-187	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製												野並												緑	NS-187	2368	Jbus	MT	○																				
NS-188	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製												野並												緑	NS-188	2369	Jbus	MT	○																				
NS-193	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製												野並						中川						福西						緑	NS-193	2370	Jbus	MT	○														
NS-194	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製												野並						中川						福西						緑	NS-194	2371	Jbus	MT	○														
NS-257	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製												野並												中川						福西						緑	NS-257	3027	Jbus	MT	○	○							
NS-259	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製												野並												中川						福西						緑	NS-259	3037	Jbus	MT	○	○							
NS-260	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製												野並												中川						福西						緑	NS-260	3038	Jbus	MT	○	○							
NS-261	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製												野並												中川						福西						緑	NS-261	3053	Jbus	MT	○	○							
NS-263	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製												野並												中川						福西						緑	NS-263	3073	Jbus	MT	○	○							
NS-264	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製												野並												中川						福西						緑	NS-264	3074	Jbus	MT	○	○							
NS-265	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製												野並												中川						福西						緑	NS-265	3081	Jbus	MT	○	○							
NS-266	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製												野並												中川						福西						緑	NS-266	3082	Jbus	MT	○	○							
NS-298	QPG-LV234N3	H25 3	新製																								緑	NS-298	3214	Jbus	MT	○	○																			
NS-355	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製												野並												中川						福西						※鳴尾一線						NS-355	3921	Jbus	AMT	○	○		※H29.12鳴尾配置→H30.1線
NS-356	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製												野並												中川						福西						緑						NS-356	3923	Jbus	AMT	○	○		
NS-357	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製												野並												中川						福西						緑						NS-357	3924	Jbus	AMT	○	○		
NS-358	2KG-LV290N2	H30 2-3	新製												野並												中川						福西						緑						NS-358	3929	Jbus	AMT	○	○		
NS-384	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製												野並												中川						福西						緑						NS-384	4040	Jbus	AT	○	○		
NS-385	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製												野並												中川						福西						緑						NS-385	4063	Jbus	AT	○	○		
NS-421	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製												野並												中川						福西						緑						NS-421	4460	Jbus	AT	○	○		
NS-422	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製												野並												中川						福西						緑						NS-422	4469	Jbus	AT	○	○		
NMS-106	SKG-LR290J2	H29 3	新製												野並												中川						福西						緑						NMS-106	3781	Jbus	AMT	○	○		
NMS-107	SKG-LR290J2	H29 3	新製												野並												中川						福西						緑						NMS-107	3782	Jbus	AMT	○	○		

